CÔNG TY CỔ PHẦN
KIM KHÍ MIỀN TRUNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 324/KKMT

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 4 năm 2026

V/v Công bố BCTC Quý 1-26 toàn Cty

Nguyễn Đăng Loan

Digitally signed by Nguyễn Đăng Loan
DN: C=VN, S=ĐÀ NẴNG, L=Hải Châu, OU=CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG, T=Kế toán trưởng, CN=Nguyễn Đăng Loan, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CCCD: 048176002837
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.04.28 17:31:54+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.2.2

Kính gửi : - Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty : Công ty cổ phần Kim khí Miền trung
2. Mã chứng khoán : KMT
3. Địa chỉ trụ sở chính : 69 Quang Trung , P.Hải Châu, TP Đà Nẵng, Việt Nam
4. Điện thoại: 0236 3821 824 Fax : 0236 3823 306
5. Người thực hiện công bố thông tin : Nguyễn Đăng Loan
6. Nội dung thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026 của Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT & TM BCTC.

6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm ngoái):

- Lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2026 Công ty giảm so với cùng kỳ quý 1 năm 2025;
- Nguyên nhân:

STT	CHỈ TIÊU	Q1/2026 (Triệu đồng)	Q1/2025 (Triệu đồng)	CHÊNH LỆCH SO VỚI CÙNG KỲ
1	Doanh Thu bán hàng	1.435.206	1.197.374	Tăng 20%
2	Lợi Nhuận Gộp	18.947	22.963	Giảm 18%
3	Chi Phí Tài Chính	11.344	7.829	Tăng 45%
4	Chi Phí Bán Hàng	13.990	17.513	Giảm 20%
5	Chi Phí Quản Lý	1.354	473	Tăng 186%
6	Lợi Nhuận Sau Thuế	375	2.025	Giảm 81%

Lợi nhuận Q1/2026 giảm mạnh so với cùng kỳ do trong Quý 1 Ngân hàng nhà nước kiểm soát chặt tăng trưởng tín dụng, mặt bằng lãi suất tăng mạnh so với cùng kỳ đã làm cho Chi phí lãi vay tăng 28% so với cùng kỳ. Đồng thời, Công ty đẩy mạnh công tác bán hàng theo hình thức thanh toán ngay nên mặc dù Doanh thu tăng 20% so với cùng kỳ nhưng lợi nhuận gộp giảm 18%. Cùng với đó thì trong Q1-2026 Công ty đã trích lập thêm khoản dự phòng giảm giá đối với cổ phiếu "HBC" nên chi phí tài chính tăng 45% hơn so với Q1-2025, vì vậy mà lợi nhuận sau thuế của Q1-2026 giảm so với cùng kỳ.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính quý 1/2026:

http:// www.cevimetal.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu VT, KTTC

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

M.S.D.N: 0400101... C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đăng Loan

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**736.370.234.575**	**697.569.059.318**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	VI.1	**18.238.528.634**	**12.981.290.089**
1. Tiền	111		7.238.528.634	12.981.290.089
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	VI.2a	**7.622.828.501**	**8.693.927.612**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		10.000.000.000	10.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		(4.800.000.000)	(3.700.000.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		2.422.828.501	2.393.927.612
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**628.078.674.427**	**648.159.510.024**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	623.218.033.196	636.827.785.056
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.419.705.923	19.806.870.338
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	VI.4	10.605.735.437	8.703.654.759
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	136		(17.164.800.129)	(17.178.800.129)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	**140**	VI.7	**77.002.976.486**	**27.117.688.001**
1. Hàng tồn kho	141		77.087.355.966	27.321.585.273
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	142		(84.379.480)	(203.897.272)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			
1.Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153			
VI.Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**5.427.226.527**	**616.643.592**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	161	VI.13a	897.151.321	178.078.716
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	VI.14	4.477.453.008	207.388.916
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	VI.14	52.622.198	231.175.960
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164	VI.16		
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	VI.17		

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**80.364.480.699**	**77.218.002.785**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	216			
II.Tài sản cố định	**220**		**48.318.168.318**	**48.652.743.380**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	VI.9	**14.919.513.432**	**15.244.999.813**
- Nguyên giá	222		33.214.598.857	33.164.030.857
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(18.295.085.425)	(17.919.031.044)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		**-**	**-**
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	VI.10	**33.398.654.886**	**33.407.743.567**
- Nguyên giá	228		34.467.703.861	34.467.703.861
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(1.069.048.975)	(1.059.960.294)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thà	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế	235			
2. Súc vật nuôi cho sản phẩm một lần dài hạn	236			
3.Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		**20.616.105.654**	**20.818.971.085**
- Nguyên giá	241		28.055.603.425	28.055.603.425
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242		(7.439.497.771)	(7.236.632.340)
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**5.607.556.631**	**2.596.468.631**
1. Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	VI.8	5.607.556.631	2.596.468.631
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	VI.2c	**-**	**-**
1. Đầu tư vào công ty con	261			

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn(*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6.Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**5.822.650.096**	**5.149.819.689**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	VI.13b	5.822.650.096	5.149.819.689
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**816.734.715.274**	**774.787.062.103**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**680.184.846.486**	**638.612.570.784**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**680.184.846.486**	**638.612.570.784**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	39.113.106.797	1.890.327.134
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.316.091.724	6.023.244.003
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		147.853.830	149.816.150
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	VI.17	1.006.672.954	949.825.267
5. Phải trả người lao động	315		1.545.545.829	2.305.237.742
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	VI.18	839.353.593	932.358.625
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317	VI.19		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	VI.20	831.714.301	853.410.501
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	VI.19	41.751.913.091	27.743.424.475
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	VI.15	585.663.815.641	597.576.842.161
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(31.221.274)	188.084.726
13. Qũy bình ổn giá	324			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước dài hạn	333			
3. Chi phí phải trả dài hạn	334			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

5. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
6. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
7. Phải trả dài hạn khác	338			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	340			
10. Cổ phiếu ưu đãi	341			
11. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	342			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**136.549.868.788**	**136.174.491.319**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		98.465.620.000	98.465.620.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		98.465.620.000	98.465.620.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		300.347.000	300.347.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình(*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.355.705.817	14.355.705.817
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.491.018.689	1.491.018.689
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		21.937.177.282	21.561.799.813
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		21.561.799.813	15.313.004.126
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		375.377.469	6.248.795.687
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**816.734.715.274**	**774.787.062.103**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Trưởng Phòng KTTC	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Lan Anh	Nguyễn Hoàn Hải	Nguyễn Đăng Loan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1.435.205.546.248	1.197.374.448.438	1.435.205.546.248	1.197.374.448.438
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2			-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**1.435.205.546.248**	**1.197.374.448.438**	**1.435.205.546.248**	**1.197.374.448.438**
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.416.258.110.014	1.174.411.186.932	1.416.258.110.014	1.174.411.186.932
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**18.947.436.234**	**22.963.261.506**	**18.947.436.234**	**22.963.261.506**
6.Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VII.4	9.018.501.026	5.866.996.215	9.018.501.026	5.866.996.215
8. Chi phí tài chính	23	VII.5	11.344.298.065	7.829.410.561	11.344.298.065	7.829.410.561
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		10.244.298.065	7.996.702.766	10.244.298.065	7.996.702.766
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8b	13.989.742.381	17.513.097.332	13.989.742.381	17.513.097.332
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	1.354.195.380	472.699.848	1.354.195.380	472.699.848
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22 - (23+25+26)}	**30**		**1.277.701.434**	**3.015.049.980**	**1.277.701.434**	**3.015.049.980**
12. Thu nhập khác	31	VII.6	3.616.399		3.616.399	-
13. Chi phí khác	32	VII.7		268.765	-	268.765
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**3.616.399**	**(268.765)**	**3.616.399**	(268.765)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**		**1.281.317.833**	**3.014.781.215**	**1.281.317.833**	**3.014.781.215**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	905.940.364	990.186.462	905.940.364	990.186.462
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**375.377.469**	**2.024.594.753**	**375.377.469**	**2.024.594.753**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		38	206	38	206
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Phê duyệt, ngày 28 **tháng 04 năm 2026**

Người lập biểu	Trưởng Phòng KTTC	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Lan Anh	Nguyễn Hoàn Hải	Nguyễn Đăng Loan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

ĐVT : Đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**1.281.317.833**	**3.014.781.215**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐS Đầu tư	02		588.008.493	543.306.629
- Các khoản dự phòng	03		966.482.208	(864.784.933)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.776)	(8.872)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(80.437.392)	(6.998.477)
- Chi phí đi vay	06		10.244.298.065	7.996.702.766
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**12.999.667.431**	**10.682.998.328**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		15.855.396.007	(151.099.716.821)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(49.765.770.693)	(8.851.939.604)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		54.306.110.254	62.583.100.610
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(1.391.903.012)	(178.104.116)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14		(10.974.472.169)	(7.905.589.548)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(798.326.712)	(1.056.904.727)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(219.306.000)	(87.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**20.011.395.106**	**(95.913.155.878)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.890.706.000)	-
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(28.900.889)	(300.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		80.437.392	6.998.477
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(2.839.169.497)**	**(293.001.523)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	957.568.774.809	797.220.853.554
4.Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(969.481.801.329)	(706.131.444.217)
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.962.320)	(1.210.395)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(11.914.988.840)**	**91.088.198.942**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**5.257.236.769**	**(5.117.958.459)**

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**12.981.290.089**	**10.275.322.494**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.776	8.872
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**18.238.528.634**	**5.157.372.907**

Phê duyệt ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Trưởng Phòng KTTC	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Lan Anh	Nguyễn Hoàn Hải	Nguyễn Đăng Loan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I.Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Kim khí Miền Trung) theo quyết định số 3088/QĐ-BCN ngày 30/09/2005 và quyết định số 4150/QĐ-BCN ngày 20/12/2005 sửa đổi bổ sung quyết định 3088/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000847 ngày 28/12/2005.

Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 28 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 11/02/2026 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 0400101605 của Sở tài chính Thành phố Đà Nẵng. Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ của Công ty là: 98.465.620.000đ, tương đương 9.846.562 cổ phần, mệnh giá 01 cổ phần là 10.000đ.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại hàng hóa và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh thép xây dựng các loại; xuất nhập khẩu kim khí, phôi thép, thép hình, tấm, lá; Kinh doanh vật tư tổng hợp, vật liệu xây dựng, vật tư thứ liệu, phế liệu kim loại.
- Kinh doanh các loại than
- Kinh doanh bất động sản
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng và kho bãi;
- Đại lý tiêu thụ sản phẩm cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- *Danh sách các công ty con:* không

- *Danh sách các công ty liên doanh, liên kết :* không

- *Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc*

1. Xí nghiệp kinh doanh kim khí số 1: Lô A3-7 KDC Nam cầu Cẩm lệ, Phường Hòa Xuân, TP Đà Nẵng.

2. Xí nghiệp kinh doanh kim khí số 2: 410 Đường 2/9, Phường Hòa Cường, TP Đà Nẵng.

3. Xí nghiệp kinh doanh kim khí số 7: 295-297 Đường Kinh Dương Vương, Phường Thanh Khê, TP Đà Nẵng.

4. Xí nghiệp kinh doanh kim khí số 10: 404 Lê Văn Hiến, Phường Ngũ Hành Sơn, TP Đà Nẵng.

5. Xí nghiệp kinh doanh vật tư: Lô A3-7 Khu dân cư đô thị mới Nam Cầu Cẩm Lệ, Phường Hoà Xuân, Thành phố Đà Nẵng,

6. Chi nhánh Quảng Ngãi: 239 Bích Khê, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi.

7. Chi nhánh Miền Trung: 303 Lê Hồng Phong, Phường Nam Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

8. Chi nhánh tại TP.HCM: Văn phòng 2.02 Tầng 2 Chung cư Vạn Đô, số 348 Bến Vân Đồn, Phường Vĩnh Hội, TP HCM.

9. Chi nhánh tại Đắc Lắc: 29 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắc Lắc.

10. Chi nhánh tại Gia Lai: Tổ 6, Phường Hội Phú, Tỉnh Gia Lai

7. Số người lao động tại thời điểm cuối niên độ : 85 người

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Thông tin trên BCTC là so sánh được và số liệu so sánh là số liệu trên BCTC được lập cùng kỳ năm trước.

9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,...

II.Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: là Đồng Việt Nam (VND).

III.Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước bán hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dung.

IV.Các chính sách kế toán áp dụng(Trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam: Không

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh: là tỷ giá giao dịch thực tế thời điểm của các Ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản giao dịch.

Tỷ giá áp dụng khi đánh giá các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối kỳ là: tỷ giá giao dịch chuyển khoản thực tế của các Ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản tại ngày kết thúc năm tài chính.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền: là lãi suất của Ngân hàng thương mại áp dụng cho các khoản doanh nghiệp đi vay.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

a. Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh:

Thời điểm ghi nhận: là giá thị trường tại thời điểm giao dịch(T+0)

Giá trị ghi sổ: là giá trị thực tế giao dịch trên thị trường(giá gốc mua – dự phòng(nếu có)) tại thời điểm lập báo cáo của các khoản chứng khoán mà Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh kiếm lời.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 của Bộ Tài chính.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn... được nắm giữ đến ngày đáo hạn nhằm thu lãi hàng kỳ .

c. Đầu tư vào Công ty con, liên doanh, liên kết: Không

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Không

đ. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính: Không

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nợ phải thu khách hàng: là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, bán hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp.

Nợ phải thu khác: là các khoản được trình bày ngoài các khoản nợ phải thu khách hàng.

Tất cả các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết từng đối tượng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 40
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

9. Nguyễn tắc kế toán tài sản sinh học :

10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh :

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ: Là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh(chi phí sử dụng công cụ dụng cụ, phương tiện quản lý,...) nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán : Các khoản phải trả người bán được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản nợ phải trả người bán và phải trả khác.

Nợ phải trả người bán: là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, mua hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp.

Nợ phải trả khác: là các khoản được trình bày ngoài các khoản nợ phải trả người bán.

Tất cả các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết từng đối tượng.

13. Nguyên tắc phải trả cổ tức, lợi nhuận :

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí trích trước phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được trong kỳ không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Chi phí phải trả có thể bao gồm: Chi phi vận chuyển, điện, điện thoại, nước,...

Cơ sở xác định là: các chi phí đã thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động kinh doanh trong kỳ nhưng doanh nghiệp chưa nhận được hóa đơn.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ: Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi khách hàng trả tiền trước cho một kỳ hoặc nhiều kỳ về dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê tài sản.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả: Không

17. Nguyễn tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính: Ghi nhận tổng giá trị các khoản doanh nghiệp đi vay, còn nợ các Ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo.

Tất cả các khoản nợ vay được theo dõi chi tiết từng đối tượng và theo từng kỳ hạn.

Trường hợp các khoản vay bằng ngoại tệ thì thực hiện đánh giá lại theo quy định.

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận VCSH, thặng dư cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của cổ đông, thặng dư cổ phần được ghi nhận là phần chênh lệch(lớn hơn/nhỏ hơn) giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Thương mại nơi Cty mở tài khoản tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Thương mại nơi Cty mở tài khoản tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ và được loại trừ khi tính thuế TNDN.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Ghi nhận kết quả kinh doanh(lãi/lỗ) sau thuế TNDN của doanh nghiệp. Việc phân phối lợi nhuận, cổ tức được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

+ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Doanh thu hoạt động tài chính: được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó:

+ Tiền lãi từ khoản cho vay, lãi bán hàng trả chậm chỉ được ghi nhận khi có bằng chứng chắc chắn thu được(có xác nhận và cam kết trả nợ của bên nợ) và khoản gốc cho vay, phải thu không bị phân loại là nợ quá hạn cần trích lập dự phòng.

+ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không

- Thu nhập khác: Ghi nhận các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp.

23. Nguyên tắc kế toán giảm trừ doanh thu: Ghi nhận các khoản được điều chỉnh giảm doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, hàng bán bị trả lại.

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Ghi nhận giá vốn của hàng hóa bán ra trong kỳ, các khoản dự phòng giám giá hàng tồn kho.

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Ghi nhận các khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm chi phí đi vay vốn, lỗ do chuyển nhượng chứng khoán, dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư tài chính, lỗ do bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Ghi nhận tất cả các khoản chi phí thực tế phát sinh trực tiếp đến việc mua bán hàng hóa trong kỳ.

Chi phí QLDN: ghi nhận tất cả các khoản chi phí phát sinh chung của doanh nghiệp trong kỳ.

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư:

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế TNDN bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%.

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V.Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính (Tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

1. Tiền

	31/03/2026	01/01/2026
Tiền mặt	323.576.122	282.604.831
Tiền gửi không kỳ hạn	6.914.952.512	12.698.685.258
Tiền đang chuyển		
Tương đương tiền	11.000.000.000	-
Cộng	**18.238.528.634**	**12.981.290.089**

2. Các khoản đầu tư tài chính

	2.422.828.501	**2.393.927.612**
a.Chứng khoán kinh doanh (xem Phụ lục 01)		
b.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (xem Phụ lục 01)	2.422.828.501	2.393.927.612

3. Phải thu của khách hàng

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	*Giá trị dự phòng*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị dự phòng*
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	***623.218.033.196***	***(14.434.728.915)***	***636.827.785.056***	***(14.448.728.915)***
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	86.819.160.982	-	74.429.587.854	-
- Công ty TNHH TM DV XNK Chín Rồng	90.604.875.842	-	129.529.363.988	-
- Công ty TNHH TM DV Đại Phúc Bảo	86.256.603.740	-	55.636.143.832	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	359.537.392.632	(14.434.728.915)	377.232.689.382	(14.448.728.915)
b. Phải thu của khách hàng dài hạn				
- Các khoản phải thu khách hàng khác				
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**207.729.838.109**		**242.893.783.630**	
- Cty TNHH Thép Tây Đô	86.819.160.982	-	74.429.587.854	-
- Cty TNHH TM DV XNK Chín Rồng	90.604.875.842	-	129.529.363.988	-
- Cty TNHH Nghĩa Phú	30.162.623.667	-	38.817.858.513	-
- Cty TNHH MTV Thép Miền Nam- Vnsteel	143.177.618	-	116.973.275	-

4. Phải thu khác

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	*Giá trị dự phòng*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị dự phòng*
a. Ngắn hạn	***10.605.735.437***	***(2.193.779.705)***	***8.703.654.759***	***(2.193.779.705)***
- Phải thu về cổ phần hóa chia				
- Phải thu tạm ứng	2.400.247.631		1.737.395.130	-
- Ký cược, ký quỹ	18.000.000		7.000.000	
- Cho mượn				
- Phải thu khác	8.187.487.806	(2.193.779.705)	6.959.259.629	(2.193.779.705)

b. Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hóa chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Phải thu khác				
Cộng	**10.605.735.437**	**(2.193.779.705)**	**8.703.654.759**	**(2.193.779.705)**

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/03/2026		01/01/2026	
	Số lượng	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho				
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác				

6. Nợ xấu(xem Phụ lục 02)

7. Hàng tồn kho

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ dụng cụ				
- Chi phí SX, KD dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	77.087.355.966	(84.379.480)	27.321.585.273	(203.897.272)
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hoá kho bảo thuế				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ				
- Nguyên nhân và hướng xử lý hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Hàng hóa đang có xu hướng giảm giá				
Cộng	**77.087.355.966**	**(84.379.480)**	**27.321.585.273**	**(203.897.272)**

8. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	31/03/2026		01/01/2026
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi
Cộng	-	-	-

b. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2026	01/01/2026
- Mua sắm	**5.301.317.800**	**2.461.179.800**
* Dự án 16 Thái Phiên - Nộp bổ sung tiền sử dụng đất	3.975.477.800	1.135.339.800
* Dự án Miếu Bông - Nộp bổ sung tiền sử dụng đất	1.148.840.000	1.148.840.000
* Phần mềm Fast	177.000.000	177.000.000
- XDCB	**306.238.831**	**135.288.831**
* Dự án kho Hòa Phước	135.288.831	135.288.831
* Dự án Tòa nhà 16 Thái Phiên	170.950.000	-
- Sữa chữa		
Cộng	**5.607.556.631**	**2.596.468.631**

9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình(xem Phụ lục 03)

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình(xem Phụ lục 03)

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

12. Tài sản sinh học

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư(xem Phụ lục 03)

14. Chi phí chờ phân bổ	31/03/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn	***897.151.321***	***178.078.716***
TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.753.395	5.662.654
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác	893.397.926	172.416.062
b. Dài hạn	***5.822.650.096***	***5.149.819.689***
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	**5.822.650.096**	**5.149.819.689**

* Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	545.898.336	469.322.354
bổ	992.497.592	337.349.483
* Chi phí sữa thuê đất 97C Nguyễn văn Linh - Đăklăk trả một lần chờ phân bổ	3.960.247.190	3.988.136.655
* Các khoản khác	324.006.978	355.011.197

15. Tài sản khác	**31/03/2026**	**01/01/2026**
a. Ngắn hạn	**4.530.075.206**	**438.564.876**
- Thuế GTGT được khấu trừ	4.477.453.008	207.388.916
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	52.622.198	231.175.960
b. Dài hạn		
Cộng	**4.530.075.206**	**438.564.876**

16. Vay và nợ thuê tài chính(xem phụ lục 04)

17. Phải trả người bán	**31/03/2026**	**01/01/2026**
a.Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**39.113.106.797**	**1.890.327.134**
- Công ty CP Tập Đoàn VAS Nghi Sơn	10.589.715.303	
- Công ty TNHH Thép Hòa phát - Bình Định	12.981.478.598	313.435.485
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam- Vnsteel	7.291.690.899	
- Công ty CP đầu tư phát triển công nghiệp	3.604.844.287	530.087.915
- Phải trả cho đối tượng khác	4.645.377.710	1.046.803.734
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn		
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết		
- Phải trả cho đối tượng khác		
Cộng		
d. Phải trả người bán là các bên liên quan	**7.353.129.348**	**4.050.000**
- Cty CP Thép Nhà Bè -VNSteel	61.438.449	-
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam- Vnsteel	7.291.690.899	
- Công ty cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh- Vnsteel	-	4.050.000

	31/03/2026	**01/01/2026**
18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	147.853.830	149.816.150

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư 01/01/2026	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số dư 31/03/2026
a. Phải nộp				
- Thuế GTGT	151.498.555	396.482.953	447.248.918	100.732.590
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu				-
- Thuế nhập khẩu				-
- Thuế môn bài	(5.000.000)			(5.000.000)
- Thuế thu nhập cá nhân	(12.108.236)	135.892.005	135.728.014	(11.944.245)
- Thuế đất, tiền thuê đất	(214.067.724)	178.389.771		(35.677.953)
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				-
- Thuế TNDN	798.326.712	905.940.364	798.326.712	905.940.364
Cộng	**718.649.307**	**1.616.705.093**	**1.381.303.644**	**954.050.756**
b. Phải thu				
Cộng	-	-		-

20. Chi phí phải trả	**31/03/2026**	**01/01/2026**
a. Ngắn hạn	***839.353.593***	***932.358.625***
- Trích trước chi phí tiền lương nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chí phí trích trước tạm tình vào giá vốn hàng hóa đã bán		
- Các khoản trích trước khác	839.353.593	932.358.625
* Chi phí lãi vay phải trả	-	730.174.104
* Chi phí phải trả khác	839.353.593	202.184.521
b. Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác(chi tiết)		
Cộng	**839.353.593**	**932.358.625**

21. Phải trả khác	**31/03/2026**	**01/01/2026**
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	*(681.152)*	
- BHXH	-	
- BHYT	-	
- BHTN		
- Phải trả về cổ phần hóa		

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.979.017.721	1.949.017.721
- Lãi chậm trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	39.773.576.522	25.794.406.754
Cộng	**41.751.913.091**	**27.743.424.475**
b. Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
(Chi tiết, lý do chưa thanh toán)		

22. Doanh thu chờ phân bổ

	31/03/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	831.714.301	853.410.501
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	**831.714.301**	***853.410.501***
b. Dài hạn		
c. Khá năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng		
(Chi tiết, lý do không có khả năng thực hiện)		

23. Trái phiếu phát hành

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

25. Dự phòng phải trả

	31/03/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành SP		
- Dự phòng bảo hành công trình		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác(chi phí sữa cữa TSCĐ định kỳ)		
Cộng		
b. Dài hạn		

26. Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả

27. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động VCSH(xem Phụ lục 05)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		**31/03/2026**	**01/01/2026**
- Vốn góp của Tổng Công ty Thép VN	38,3%	37.714.240.000	37.714.240.000
- Vốn góp của đối tượng khác	61,7%	60.751.380.000	60.751.380.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		**Quý 1 năm nay**	**Quý 1 năm trước**
- Vốn đầu tư của CSH			
+ Vốn góp đầu năm		98.465.620.000	98.465.620.000
+ Vốn góp tăng trong năm			
+ Vốn góp giảm trong năm			
+ Vốn góp cuối năm		98.465.620.000	98.465.620.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
d. Cổ phiếu		**31/03/2026**	**01/01/2026**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		9.846.562	9.846.562
chúng		9.846.562	9.846.562
+ Cổ phiếu phổ thông		9.846.562	9.846.562
+ Cổ phiếu ưu đãi(loại được phân là VCSH)			
- Số lượng CP được mua lại(CP quỹ)			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cố phiếu ưu đãi(loại được phân là VCSH)			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		9.846.562	9.846.562
+ Cổ phiếu phổ thông		9.846.562	9.846.562
+ Cổ phiếu ưu đãi(loại được phân là VCSH)		-	-
****Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành***		***10.000***	***10.000***
đ. Cổ tức			
- Cố tức đã công bố sau kết thúc kỳ kế toán năm			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông			
đãi			
- Cổ tưc của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận			
e. Các quỹ của doanh nghiệp		***15.846.724.506***	***15.846.724.506***
- Quỹ đầu tư phát triển		14.355.705.817	14.355.705.817
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
- Quỹ khác thuộc VCSH		1.491.018.689	1.491.018.689
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.			

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Lý do thay đổi số đầu năm và cuối năm(đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lai, theo QĐ nào)		

29. Chênh lệch tỷ giá

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá vì nguyên nhân khác(nêu rõ nguyên nhân)		

30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

	31/03/2026	01/01/2026
a. Tài sản thuê ngoài		
b. Tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận gia công, nhận ủy thác xuất nhập khẩu		
c. Tài sản kết cấu hạ tầng không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp		
d. Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố thế chấp :		
đ. Ngoại tệ các loại	***29,60***	***32,90***
d. Kim khí quý, đá quý		
e. Nợ khó đòi đã xử lý:	***9.876.504.258***	***9.876.504.258***
- Cty VTTH Bình Đinh		
- Các đối tượng khác	9.876.504.258	9.876.504.258

Lý do xử lý: Các khách nợ không có khả năng thanh toán

g.Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản :

h.Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản :

i. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tài chính để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng báo cá

31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật

32. Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: Đồng

	Quý 1 năm nay	Quý 1 Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		

- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa (trừ doanh thu bán, thanh lý Bất động sản đầu tư)	1.431.706.142.953	1.194.443.628.252
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (trừ dịch vụ xây dựng)	3.499.403.295	2.930.820.186
- Doanh thu dịch vụ xây dựng		
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá		
- Doanh thu khác		
Cộng	**1.435.205.546.248**	**1.197.374.448.438**

b. Doanh thu từ các bên liên quan

- Cty TNHH TMDV XNK Chín Rồng	33.001.934.060	99.276.176.040
- Cty TNHH Nghĩa Phú	17.345.476.340	18.576.477.750
- Cty TNHH Thép Tây Đô	97.322.300.570	29.912.817.690
- Cty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSteel	*374.558.000*	
- Cty CP Kim Khí TP Hồ Chí Minh- Vnstee	-	1.482.181.550
Cộng	**148.044.268.970**	**149.247.653.030**

c. Trường hợp doanh nghiệp có phát sinh doanh thu từ giao dịch bán căn hộ du lịch, căn hộ văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự

thì phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính về chính sách kế toán, bản chất của hợp đồng (quyền và nghĩa vụ của các bên) và cách thức ghi nhận kế toán mà doanh nghiệp đánh giá là phù hợp

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Khoản chiết khấu thương mại		
- Khoản giảm giá hàng bán		
- Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại	-	-
3. Giá vốn hàng bán	**Quý 1 năm nay**	**Quý 1 Năm trước**
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	1.416.174.762.375	1.174.208.321.501
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	*202.865.431*	*202.865.431*
- Giá vốn hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt định mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sinh học	(119.517.792)	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	**1.416.258.110.014**	**1.174.411.186.932**
Mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan		
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam-Vnsteel	233.305.771.430	107.929.439.420
- Công ty CP Thép VICASA- Vnsteel	-	9.718.687.635
- Công ty CP Kim Khí TP Hồ Chí Minh- Vnsteel	8.087.375	
- Cty CP Thép Nhà Bè- VNSteel	21.620.637.130	7.734.231.050
- Công ty CPSX sản phẩm mạ CN Vingal-Vnsteel	62.471.710	111.516.653
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	44.030.493.000	3.598.887.400
- Công ty TNHH TMDV XNK Chín Rồng	-	28.522.718
Cộng	**299.027.460.645**	**129.121.284.876**

	Quý 1 năm nay	Quý 1 Năm trước
4.Lãi/lỗ của hoạt đông bán, thanh lý BĐSĐT		
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT		
- Giá trị còn lại của BĐSĐT		
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT		
Lãi/ lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT		

5. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1 năm nay	Quý 1 Năm trước
- Lãi tiền gửi	87.408.665	6.998.477
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.776	47.367.314
- Lãi cho vay, lãi chậm thanh toán	6.554.436.536	4.713.346.227
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	2.376.654.049	1.099.284.197
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	**9.018.501.026**	**5.866.996.215**
Trong đó : Doanh thu tài chính các bên liên quan		
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam-Vnst	2.376.654.049	1.099.284.197
- Cty TNHH TMDV XNK Chín Rồng	2.469.384.388	1.778.636.794
- Cty TNHH Thép Tây Đô	2.195.042.501	1.712.058.188

Cộng	**7.041.080.938**	**4.589.979.179**

6. Chi phí tài chính	**Quý 1 năm nay**	**Quý 1 Năm trước**
- Chi phí đi vay	10.244.298.065	7.996.702.766
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm		32.707.795
doanh và Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	1.100.000.000	(200.000.000)
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	**11.344.298.065**	**7.829.410.561**
rong đó : Chi phí tài chính các bên liên quan		
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam-Vnsteel	-	593.528

7. Thu nhập khác	**Quý 1 năm nay**	**Quý 1 Năm trước**
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác		
- Các khoản khác	3.616.399	-
Cộng	**3.616.399**	**-**

8. Chi phí khác	**Quý 1 năm nay**	**Quý 1 Năm trước**
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Các khoản bị phạt		268.765
- Các khoản chi phí khác		
Cộng	**-**	**268.765**

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Quý 1 năm nay**	**Quý 1 Năm trước**
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**1.354.195.380**	**472.699.848**
- Chi phí nhân viên	836.000.000	644.350.000
- Khấu hao	310.244.579	265.542.715
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(14.000.000)	(553.891.021)

- Các khoản chi phí QLDN khác	221.950.801	116.698.154
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**13.989.742.381**	**17.513.097.332**
- Chi phí nhân viên	4.573.866.152	3.419.584.367
- CP dịch vụ mua ngoài	9.002.744.484	13.735.692.453
- Khấu hao	74.898.483	74.898.483
- Các khoản chi phí bán hàng khác	338.233.262	282.922.029
c. Các khoản ghi giảm Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**Quý 1 năm nay**	**Quý 1 Năm trước**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	127.854.058	69.400.193
- Chi phí nhân công	5.409.866.152	4.063.934.367
- Chi phí khấu hao TSCĐ	588.008.493	543.306.629
- Chi phí dự phòng	(14.000.000)	(553.891.021)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.008.751.351	13.734.925.120
- Chi phí khác	426.323.138	330.987.323
Cộng	**15.546.803.192**	**18.188.662.611**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**Quý 1 năm nay**	**Quý 1 Năm trước**
- Lợi nhuận kế toán trước thuế		
- Thuế tính theo Thuế suất Thuế TNDN hiện hành	905.940.364	990.186.462
- Thu nhập không chịu thuế		
- Chi phí không được khấu trừ		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	**905.940.364**	**990.186.462**
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Quý 1 năm nay	**Quý 1 Năm trước**
1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		

2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	**957.568.774.809**	**797.220.853.554**
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	957.568.774.809	797.220.853.554
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	**969.481.801.329**	**706.131.444.217**
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	969.481.801.329	706.131.444.217
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		
5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo		

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện kế toán phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Tổng giám đốc của Công ty TNHH Thép Tây Đô là Chủ tịch HĐQT Công ty
Công ty TNHH TMDV XNK Chín Rồng	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH Nghĩa Phú	Bên liên quan của Thành viên HĐQT
Tổng Công ty Thép Việt Nam- CTCP	Cổ đông lớn

Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh- Vnsteel	Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam-CTCP (cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể của Công ty)
Công ty CP Thép Vicasa- Vnsteel	Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam-CTCP (cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể của Công ty)
Công ty CP Thép Nhà Bè - Vnsteel	Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam-CTCP (cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể của Công ty)
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam-Vnsteel	Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam-CTCP (cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể của Công ty)
Công ty CP Thép Thủ Đức - Vnsteel	Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam-CTCP (cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể của Công ty)
Công ty CP Mạ Kẽm công nghiệp Vingal - Vnsteel	Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam-CTCP (cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể của Công ty)
Hợp tác xã Giấy Đồng Tâm	Bên liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty TNHH Thuốc Lá Ngọc Diệp	Bên liên quan của Thành viên BKS
Công ty CP TM và Sản xuất kinh doanh Minh Đức	Bên liên quan của Thành viên BKS

4. Báo cáo bộ phận(theo lĩnh vực kinh doanh)	**Kinh doanh các SP chính**	**Kinh doanh dịch vụ khác**	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
+ Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	1.431.706.142.953	3.499.403.295	1.435.205.546.248
+ Chi phí bộ phận trực tiếp	1.416.055.244.583	202.865.431	1.416.258.110.014
+ Chi phí không phân bổ			17.669.734.800
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	**15.650.898.370**	**3.296.537.864**	**1.277.701.434**

5 Thông tin so sánh: Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước

6 Thông tin về hoạt động liên tục: Doanh nghiệp hoạt động liên tục

7. Thuyết minh về các giả định và ước tính quan trọng

8. Các biện pháp/giải pháp khác

9.Những thông tin khác

	Mối quan hệ	**Quý 1 năm nay**	**Quý 1 năm trước**
Thù lao của HĐQT, Ban kiểm soát			
Phạm Thanh Lâm	Ủy viên HĐQT	27.000.000	24.000.000
Đoàn Công Sơn	Ủy viên HĐQT (miễn nhiệm từ ngày 17/04/2025)		24.000.000
Phạm Thị Minh Trang	Ủy viên HĐQT độc lập (miễn nhiệm từ 02/04/2026	27.000.000	
Nguyễn Thị Huyền	Thành viên BKS	18.000.000	16.500.000

Trần Thanh Lý	Thành viên BKS (từ 26/08/2025)	18.000.000	
Lê Văn Châu	Thành viên BKS (miễn nhiệm từ 26/08/2025)	-	16.500.000

Thu nhập của HĐQT, BKS (không bao gồm thù lao) và Ban TGĐ

Huỳnh Trung Quang	Chủ tịch HĐQT	176.066.750	171.468.750
Nguyễn Anh Hoàng	Ủy viên HĐQT-TGĐ (miễn nhiệm TGĐ từ 21/07/2025, miễn nhiệm UV HĐQT từ 26/08/2025)	31.692.000	167.933.749
Phạm Thanh Lâm	Ủy viên HĐQT	11.000.000	11.000.000
Nguyễn Văn Bốn	Ủy viên HĐQT (miễn nhiệm từ 02/04/2026)	74.975.000	69.690.625
Phạm Thị Minh Trang	Úy viên HĐQT độc lập (miễn nhiệm từ 02/04/2026)	11.000.000	
Trần Nguyễn Hoàng Nam Thành Tuấn	Trưởng BKS	86.333.250	80.475.000
Nguyễn Thị Huyền	Thành viên BKS	5.500.000	5.500.000
Lê Văn Châu	Thành viên BKS (miễn nhiệm từ 26/08/2025)		35.218.309
Trần Thanh Lý	Thành viên BKS	5.500.000	-
Nguyễn Thanh Tuân	Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm từ 26/08/2025)	27.115.000	141.808.750
Đoàn Công Sơn	Tổng giám đốc (miễn nhiệm từ 10/02/2026)	175.185.000	17.977.952
Nguyễn Đăng Loan	Tổng giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 10/02/2026)	127.996.875	89.545.530
Phùng Vũ Anh	Uý viên HĐQT- Phó tổng giám đốc	115.725.762	-

Phùng Tiến Đà	Phó tổng giám đốc (từ ngày 12/02/2026)	37.553.510	-
Tống Thị Thu Huyền	Phó tổng giám đốc (từ ngày 11/03/2026)	107.750.000	-

Phê duyệt, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Trưởng Phòng KTTC	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Lan Anh	Nguyễn Hoàn Hải	Nguyễn Đăng Loan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phụ lục 01
ĐVT: Đồng

2. Khoản Đầu tư Tài chính	**31/3/2026**			**01/01/2026**		
	Giá gốc	**Giá trị hợp lý**	**Giá trị dự phòng**	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**	**Giá trị dự phòng**
a. Chứng khoán kinh doanh						
Tổng giá trị cổ phiếu	**10.000.000.000**	**5.200.000.000**	**4.800.000.000**	**10.000.000.000**	**6.300.000.000**	**3.700.000.000**
Cổ phiếu HBC	10.000.000.000	5.200.000.000	4.800.000.000	10.000.000.000	6.300.000.000	3.700.000.000
Tổng giá trị trái phiếu	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán và công cụ tài chính khác	-	-	-	-	-	-

	31/3/2026			**01/01/2026**		
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá trị dự phòng**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá trị dự phòng**
b. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	**2.422.828.501**	**2.422.828.501**	**-**	**2.393.927.612**	**2.393.927.612**	**-**
- Số tiết kiệm kỳ hạn> 3 tháng, < 12 tháng	2.422.828.501	2.422.828.501	-	2.393.927.612	2.393.927.612	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phụ lục 02
ĐVT: Đồng

6. Nợ xấu	**31/03/2026**			**01/01/2026**		
	Giá trị nợ gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Đối tượng nợ**	**Giá trị nợ gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**	**Đối tượng nợ**
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	**17.164.800.129**	-		**17.178.800.129**	-	
+ Cty TNHH Phát triển Xanh TV	1.891.422.404		Quá hạn 92 tháng	1.891.422.404		Quá hạn 89 tháng
+ Cty TNHH Thép Việt Pháp	6.211.893.149		Quá hạn 102 tháng	6.211.893.149		Quá hạn 99 tháng
+ Cty TNHH CTKT T5- TĐ Quảng Tây	3.880.607.332		Quá hạn 89 tháng	3.880.607.332		Quá hạn 86 tháng
+ Các khoản khác	5.180.877.244	-	Quá hạn: 6T - > 3 năm	5.194.877.244		Quá hạn: 6T - > 3 năm
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm,...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phụ lục 03

9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**24.604.972.048**	**251.000.000**	**6.758.579.741**	**1.446.156.341**	**103.322.727**	**33.164.030.857**
Mua sắm trong kỳ		-	-	50.568.000		50.568.000
Đ/tư XDCB h/thành		-	-		-	-
Tăng khác		-	-		-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-		-	-
T/lý, nhượng bán		-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	**24.604.972.048**	**251.000.000**	**6.758.579.741**	**1.496.724.341**	**103.322.727**	**33.214.598.857**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**12.714.054.543**	**208.659.082**	**4.214.464.674**	**695.750.495**	**86.102.250**	**17.919.031.044**
Khấu hao trong kỳ	184.125.835	5.522.727	137.247.942	43.991.742	5.166.135	376.054.381
Tăng khác	-		-	-		-
Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán		-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-		-	-
Số cuối năm	**12.898.180.378**	**214.181.809**	**4.351.712.616**	**739.742.237**	**91.268.385**	**18.295.085.425**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	11.890.917.505	42.340.918	2.544.115.067	750.405.846	17.220.477	15.244.999.813
Tại ngày cuối năm	**11.706.791.670**	**36.818.191**	**2.406.867.125**	**756.982.104**	**12.054.342**	**14.919.513.432**

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hh đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :	8.978.367.963
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	8.692.501.257
Nguyên giá TSCĐ cuối năm kỳ thanh lý: đồng	
Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai	
Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phụ lục 03

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất		Phần mềm máy vi tính	TSCĐ Vô hình khác		Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	34.056.069.489		411.634.372	-		34.467.703.861
Mua trong năm	-			-		-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-			-		-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-			-		-
Tăng khác	-			-		-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-					-
Thanh lý, nhượng bán	-			-		-
Số dư cuối năm	**34.056.069.489**	-	**411.634.372**	-	-	**34.467.703.861**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	648.325.922		411.634.372	-		1.059.960.294
Khấu hao trong năm	9.088.681			-		9.088.681
Tăng khác	-			-		
Thanh lý, nhượng bán	-			-		
Giảm khác	-			-		
Số dư cuối năm	**657.414.603**	-	**411.634.372**	-	-	**1.069.048.975**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	33.407.743.567	-	-	-		33.407.743.567
Tại ngày cuối năm	**33.398.654.886**	-	-	-	-	**33.398.654.886**

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:	33.398.654.886
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	-
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:	-
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai:	-
* Các thay đổi khác về TSCĐ vô hình:	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phụ lục 03

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	**28.055.603.425**	-	-	**28.055.603.425**
- Quyền sử dụng đất	3.143.697.348	-	-	3.143.697.348
- Nhà	24.210.975.537		-	24.210.975.537
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-		-
- Cơ sở hạ tầng	700.930.540			700.930.540
Giá trị hao mòn lũy kế	**7.236.632.340**	**202.865.431**	-	**7.439.497.771**
- Quyền sử dụng đất	1.121.252.062	15.718.487	-	1.136.970.549
- Nhà	5.484.542.774	169.623.680	-	5.654.166.454
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	630.837.504	17.523.264		648.360.768
Giá trị còn lại	**20.818.971.085**	-		**20.616.105.654**
- Quyền sử dụng đất	2.022.445.286	-	-	2.006.726.799
- Nhà	18.726.432.763	-	-	18.556.809.083
- Nhà và quyền sử dụng đất	-		-	-
- Cơ sở hạ tầng	70.093.036	-	-	52.569.772

*Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:" 20.616.105.654

*Nguyên giá bất động sản đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá:"

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phụ lục 04
ĐVT: Đồng

16. Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2026		Trong năm		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	585.663.815.641	585.663.815.641	957.568.774.809	969.481.801.329	597.576.842.161	597.576.842.161
- Ngân hàng TMCP ĐT& PTVN - CN Đà Nẵng	164.977.012.164	164.977.012.164	410.011.924.907	435.035.373.060	190.000.460.317	190.000.460.317
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Đà Nẵng	209.068.442.797	209.068.442.797	198.914.904.279	220.684.718.619	230.838.257.137	230.838.257.137
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Đà Nẵng	59.693.617.505	59.693.617.505	178.660.523.196	188.531.717.461	69.564.811.770	69.564.811.770
- Ngân hàng Nông nghiệp & PTNN VN - CN Nam Đà Nẵ	74.990.000.000	74.990.000.000	93.806.951.500	49.366.224.718	30.549.273.218	30.549.273.218
- Các Ngân hàng khác	76.934.743.175	76.934.743.175	76.174.470.927	75.863.767.471	76.624.039.719	76.624.039.719
b. Vay dài hạn(chi tiết theo kỳ hạn)						
c. Các khoản nợ thuê tài chính						
d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán						
đ. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phụ lục 05
ĐVT: Đồng

27. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch đánh gái lại TS	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư tại 01/01/2025	**98.465.620.000**	**300.347.000**	**-**	**-**	**15.846.724.506**	**-**	**-**	**24.090.253.726**	**-**	**138.702.945.232**
Tăng vốn trong năm										**0**
Lãi trong năm								6.248.795.687		**6.248.795.687**
Tăng khác										**0**
Giảm vốn trong năm										**0**
Lỗ trong năm										**0**
Giảm khác								**(8.777.249.600)**		**(8.777.249.600)**
Số dư tại 01/01/2026	**98.465.620.000**	**300.347.000**	**-**	**-**	**15.846.724.506**	**-**	**-**	**21.561.799.813**	**-**	**136.174.491.319**
Tăng vốn trong năm										**0**
Lãi trong năm								**375.377.469**		**375.377.469**
Tăng khác										**0**
Giảm vốn trong năm										**0**
Lỗ trong năm										**-**
Giảm khác										**-**
Số dư tại 31/03/2026	**98.465.620.000**	**300.347.000**	**-**	**-**	**15.846.724.506**	**-**	**-**	**21.937.177.282**	**-**	**136.549.868.788**